

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRẢNG BOM
TỈNH ĐỒNG NAI**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 82/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 22/10/2019

V/v: *“**Tranh chấp ly hôn và nuôi con**”*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẢNG BOM - TỈNH ĐỒNG NAI

Với T phân Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hương.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Vũ Xuân Tuất.

Ông Đinh Ngọc Hùng.

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Tiến Trung – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trảng Bom.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trảng Bom tham gia phiên tòa:
Ông Phạm Hữu Tình – Kiểm sát viên sơ cấp.

Ngày 22 tháng 10 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 673/2019/TLST-HNGĐ ngày 09/9/2019 về việc: *“**Tranh chấp ly hôn và nuôi con**”*, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 79/2019/QĐST-HNGĐ ngày 03/10/2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị B, sinh năm: 1971.

Địa chỉ: Nguyễn Tri P, tổ 4, khu phố 1, thị trấn T, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai.

- Bị đơn: Anh Trương Minh T, sinh năm: 1974.

Địa chỉ: Nguyễn Tri P, tổ 4, khu phố 1, thị trấn T, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai.

(chị B có mặt, anh T vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

- Nguyên đơn chị Nguyễn Thị B trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Trương Minh T tự nguyện chung sống và có tổ chức lễ cưới từ năm 1992, nhưng không đăng ký kết hôn vì lo làm việc kiếm sống và vợ chồng chị sinh sống tại thị trấn Trảng Bom từ năm 1995 đến nay.

Quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do anh T thường xuyên đánh đập chị vô cớ, việc anh T đánh đập chị có trình báo công an nhưng sau khi công an lấy lời khai thì anh T cũng không thay đổi; cách đây khoảng 04 đến 05 năm chị có nộp đơn ly hôn nhưng do con còn nhỏ nên chị không tiếp tục tới tòa nữa. Nhưng nay chị nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng không thể hàn gắn, không thể chịu đựng thêm nữa (thực tế vợ chồng chị đã ly thân từ năm 2017 và anh T đã chuyển đến nơi khác sinh sống) nên chị yêu cầu không công nhận vợ chồng với anh T.

Về con chung có 03 con chung là Trương Thị Thảo V, sinh ngày: 16/9/1993 (đã có gia đình riêng), Trương Thị Thảo N, sinh ngày 04/4/2001 (đã trưởng T và đang học nghề), cháu Trương Thành T, sinh ngày 29/10/2003 (hiện nay đang chung sống với chị). Không công nhận vợ chồng với anh T, thì chị yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu T, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con. Cháu V và cháu N đã trưởng thành, có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Hiện nay chị buôn bán hàng mã với thu nhập khoảng 4.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng/tháng.

Về tài sản chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Bị đơn anh Trương Minh T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị B chung sống với nhau từ năm 1992 nhưng không đăng ký kết hôn do anh chị bận công việc. Quá trình chung sống không phát sinh mâu thuẫn gì nhưng đã ly thân được 01 năm nay, nay chị B yêu cầu không công nhận vợ chồng với anh, thì anh đồng ý.

Về con chung có 03 con chung là Trương Thị Thảo V, sinh ngày: 16/9/1993, Trương Thị Thảo N, sinh ngày 04/4/2001, cháu Trương Thành T, sinh ngày 29/10/2003. Không công nhận vợ chồng, anh yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu T, không yêu cầu chị B cấp dưỡng nuôi con. Cháu V và cháu N đã trưởng thành, có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Vì bận công việc nên anh xin vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm tố tụng:

Về quan hệ pháp luật, thẩm quyền, xác định tư cách pháp lý và mối quan hệ giữa những người tham gia tố tụng, thu thập chứng cứ, thủ tục hòa giải, thời hạn chuẩn bị xét xử, quyết định xét xử, thời hạn gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu, cấp, tổng đạt các văn bản tố tụng; việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng được Tòa án thực hiện theo đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung: Chị B và anh T chung sống từ năm 1992 nhưng không có đăng ký kết hôn, quá trình chung sống anh chị phát sinh mâu thuẫn và ly thân

từ năm 2017, nay chị B yêu cầu Tòa án không công nhận vợ chồng với anh T là có cơ sở chấp nhận. Về con chung: Các cháu V và N đã trưởng T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên đề nghị không xem xét, đối với cháu T, chị B yêu cầu trực tiếp nuôi dưỡng và không yêu cầu anh T cấp dưỡng, cháu T cũng có nguyện vọng sống cùng mẹ nên đề nghị chấp nhận yêu cầu về con chung của chị B. Về tài sản chung, nợ chung: Anh chị không yêu cầu Tòa án giải quyết nên đề nghị không xem xét. Về án phí: Chị B thuộc đối tượng thân nhân liệt sỹ nên được miễn án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền và quan hệ tranh chấp:

Chị Nguyễn Thị B khởi kiện yêu cầu không công nhận vợ chồng với anh Trương Minh T, sinh năm: 1974, HKTT và sinh sống: Nguyễn Tri P, tổ 4, khu phố 1, thị trấn T, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai nên căn cứ Điều 28, 35 và Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, xác định quan hệ tranh chấp là: “*Tranh chấp ly hôn và nuôi con*” và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Trảng Bom.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Qua lời khai của các bên đương sự và biên bản xác minh của Tòa án thể hiện: Chị Nguyễn Thị B và anh Trương Minh T chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1992 mà không đăng ký kết hôn. Do đó, không được pháp luật công nhận là vợ chồng và hôn nhân không hợp pháp. Quá trình chung sống, anh chị phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm và ly thân từ năm 2017. Nay chị B yêu cầu không công nhận vợ chồng với anh T và anh T đồng ý nên chấp nhận yêu cầu này của chị B.

Về con chung: Có 03 con chung là Trương Thị Thảo V, sinh ngày: 16/9/1993, Trương Thị Thảo N, sinh ngày 04/4/2001, cháu Trương Thành T, sinh ngày 29/10/2003. Đối với cháu Vi và Ngân đã trưởng T và có khả năng lao động nên anh chị không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với cháu T, anh T và chị B đều yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu T và không yêu cầu cấp dưỡng; tuy nhiên xét nguyện vọng của cháu T, cũng như cháu T hiện nay đang sinh sống cùng chị B, chị B cũng có công việc ổn định; mặt khác, anh T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu T nhưng anh T không có mặt tại Tòa, nên giao cháu T cho chị B trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục sẽ đảm bảo cho cháu phát triển tốt hơn;

Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự trình bày không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[4] Về án phí: Chị B phải chịu án phí theo quy định nhưng chị B thuộc đối tượng là thân nhân liệt sỹ được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp giấy gia đình liệt sỹ nên căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 để miễn án phí cho chị B.

[5] Như nhận định trên, xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có cơ sở nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 28, 35, 39, 147, 220, 228, 266, 267 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 11 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; Các Điều 14, 15, 16, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân:

Không công nhận chị Nguyễn Thị B và anh Trương Minh T là vợ chồng.

2. Về con chung:

Giao cháu Trương Thành T, sinh ngày 29/10/2003 cho chị Nguyễn Thị B trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Tạm thời anh **Trương Minh T** không phải **đóng góp cho chị Nguyễn Thị B tiền** cấp dưỡng nuôi **cháu Trương Thành T**.

Không ai được cản trở quyền thăm nom con chung của anh Trương Minh T. Vì lợi ích của con chung, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và việc cấp dưỡng.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Không xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Chị Nguyễn Thị B được miễn án phí.

Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- VKSND huyện;
- THADS huyện;
- TAND tỉnh Đồng Nai;
- Đương sự;
- Lưu (HS, VP).

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Hương